

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17 - 01 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, vay tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, vay tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 477/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lâm Thị H, sinh năm 1983. (có mặt)

Cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Anh Phan Văn U, sinh năm 1982. (có mặt)

Cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đ. (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Số 606 đường Trần Văn Phú, khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh C.

2. Ông Lâm Văn V, sinh năm 1953. (có mặt)

Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vinh: Ông Trần Hoàng U1 là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau.

(vắng mặt)

3. Ông Phan Văn E, sinh năm 1938. (vắng mặt)

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1951. (vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

5. Bà Phan Hồng L, sinh năm 1968. (có mặt)

6. Ông Mai Thành T, sinh năm 1962. (có mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp Chà Là, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

7. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Dương Minh Đ. (vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

9. Ông Nguyễn Văn N. (vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử nguyên đơn chị Lâm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh U chung sống năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi. Quá trình chung sống anh U thường xuyên đi sớm về khuya, không lo cho gia đình, bắt lỗi tôi đủ điều, nếu tôi lên tiếng thì bị anh U đánh. Ngoài ra anh U còn quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, anh U nhiều lần đặt vấn đề ly hôn với tôi. Thân tộc hai bên hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay tôi xác định không còn tình cảm với anh U nên yêu cầu được ly hôn với anh U.

Về con chung: Có hai con chung tên Phan Thanh B, sinh ngày 18/01/2004 và Phan Thúy H2, sinh ngày 21/12/2006. Theo biên bản ghi ý kiến ngày 26/7/2018 các con có nguyện vọng sống với tôi, tôi đồng ý nuôi 02 con, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Vợ chồng có 01 ngôi nhà giá trị còn lại 40.000.000 đồng, 01 công xỏ giá trị còn lại 3.000.000 đồng. Khi ly hôn tôi yêu cầu phân chia mỗi người hưởng ½, ai nhận hiện vật có nghĩa vụ giao lại ½ giá trị. Các vật dụng khác và cây cối, hoa màu trên đất không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Đối với diện tích đất do anh U đứng tên: Trước đây (không nhớ thời gian cụ thể) vợ chồng tôi cùng vợ chồng chị Phan Hồng L và anh Mai Thành T nhận cầm cố diện tích đất của bà Châu Kim C, diện tích 22.423m², giá cầm cố là 17 lượng vàng 24k, thời hạn cố 03 năm, vợ chồng tôi xuất ra 8,5 lượng, vợ chồng chị L xuất ra 8,5 lượng vàng 24k, thống nhất giao vàng cho bà C tại nhà cha chồng (ông Phan Văn E). Việc cố đất có làm giao kèo tay, không nhớ ai viết, giấy giao kèo hiện nay không rõ ai quản lý. Sau khi cầm cố đất thỏa thuận vợ chồng tôi trực tiếp canh tác,

mượn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất của anh T và chị L để canh tác trong thời hạn 05 năm, giá thỏa 03 năm đầu mỗi năm là 4.000.000 đồng, 02 năm sau thỏa thuận giá 5.500.000 đồng (thỏa thuận này không có làm giấy). Khoảng đầu năm 2011, bà C không có khả năng chuộc đất, nên yêu cầu chuyển nhượng cho vợ chồng tôi và vợ chồng chị L. Vợ chồng tôi và vợ chồng chị L thống nhất nhận chuyển nhượng đất của bà C giá 17 lượng vàng 24k cổ đất và đưa thêm mỗi gia đình 25.000.000 đồng. Về hợp đồng chuyển nhượng và thủ tục sang tên tôi không biết chỉ biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có anh U đứng tên trên giấy.

Năm 2012, anh T nói do đang nuôi con đi học nên muốn mượn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất của vợ chồng tôi canh tác, thỏa thuận mượn 03 năm, giá mỗi năm là 5.500.000 đồng. Đến năm 2016, cha chồng hợp gia đình thống nhất cho vợ chồng tôi ra riêng để canh tác trên phần đất bà Cúc, đổi phần đất khác cho vợ chồng chị L, vợ chồng chị L đồng ý và canh tác phần đất của anh Phan Văn V, anh V về phần đất của ông Phan Văn E và sống chung với ông Phan Văn E. Tháng 02 năm 2018 tôi và anh U ra cất nhà trên phần đất chuyển nhượng của bà C, đồng thời có đào 02 hầm tôm công nghiệp và ở riêng cho đến nay.

Nay tôi xác định diện tích đất theo đo đạc thực tế 23.137m² do anh U đứng tên là tài sản chung của vợ chồng tôi, khi ly hôn yêu cầu phân chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Về giá trị đất tôi xác định giá 28.000 đồng/1m².

Về nợ người khác:

- Nợ ông Phan Văn E 14.500.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Đối với 12 chỉ vàng 24k ông E đã hứa cho vợ chồng, nên vợ chồng tôi còn nợ ông E 14.500.000 đồng.

- Nợ ông Lâm Văn V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k (trong số tiền 20.000.000 đồng nợ ông V đã có 10.000.000 đồng nợ ông Đ vì ông V đã trả cho ông Đ).

- Nợ ông Nguyễn Văn N 4.000.000 đồng do ông N không có yêu cầu trả, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Nợ anh Trần Văn H 60.000.000 đồng là tiền thức ăn nuôi tôm công nghiệp. Việc anh H khởi kiện yêu cầu tôi và anh U trả cho anh H 86.313.000 đồng tôi không đồng ý vì theo ban đầu anh U nói với tôi chỉ nợ anh H 60.000.000 đồng. Vợ chồng tôi không có đến nhà anh H hỏi mượn 20.000.000 đồng để cải tạo ao nuôi tôm.

- Nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện số tiền 35.000.000 đồng vì vợ chồng chỉ thống nhất vay 35.000.000 đồng. Sau này tôi mới biết anh U vay số vốn 50.000.000 đồng.

Toàn bộ số nợ trên, khi ly hôn tôi đồng ý trả nhưng do tôi nuôi 02 con nên xin trả phần ít hơn anh U

- *Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 14/7/2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử bị đơn anh Phan Văn U trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn như chị H trình bày. Nay chị H yêu cầu được ly hôn với tôi, tôi đồng ý.

Về con chung: Tôi đồng ý giao 02 con cho chị H nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Về tài sản chung:

- Đối với giá trị ngôi nhà và công xỏ vuông thống nhất theo yêu cầu phân chia của chị H . Các vật dụng trong gia đình không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét.

- Đối với phần đất anh đứng tên giấy chứng nhận: Vào năm 2007 vợ chồng anh và vợ chồng chị L thống nhất nhận cầm cố phần đất của bà Châu Kim C , diện tích 22.423m², giá cầm cố là 17 lượng vàng 24k, thời hạn có 03 năm, vợ chồng tôi xuất ra 8,5 lượng vàng 24k, vợ chồng chị L xuất ra 8,5 lượng vàng 24k, thống nhất giao vàng cho bà C tại nhà cha tôi là ông Phan Văn E, việc cố đất có làm giao kèo tay, do anh T viết, giấy giao kèo hiện nay không còn do khi nhận chuyển nhượng bà C đã xé bỏ.

Sau cầm cố đất thỏa thuận vợ chồng tôi trực tiếp canh tác, mướn lại ½ diện tích đất của anh T và chị L để canh tác trong thời hạn 3-5 năm, giá thỏa thuận mỗi năm là 5.500.000 đồng (thỏa thuận này không có làm giấy), tiền thuê đất trả hằng năm.

Khoảng đầu năm 2011, bà C không khả năng chuộc đất nên yêu cầu chuyển nhượng cho vợ chồng tôi và vợ chồng chị L , anh T . Vợ chồng tôi và vợ chồng chị L , anh T thống nhất nhận chuyển nhượng đất của bà Cúc giá 17 lượng vàng 24k cố đất và đưa thêm mỗi gia đình 25.000.000 đồng. Về hợp đồng chuyển nhượng do tôi và chị L đứng tên, về thủ tục sang tên tôi và anh T đi nhưng tôi là người trực tiếp liên hệ với cơ quan chuyên môn. Do đang nuôi tôm công nghiệp có nhu cầu vay tiền Ngân hàng nên tôi làm giấy đứng tên tôi mà không bàn bạc với anh T và chị

Năm 2012-2015, thỏa thuận giao đất anh T và chị L sử dụng và thuê lại phần đất của tôi, thời hạn 03 năm, giá 5.500.000 đồng.

Năm 2016, trong gia đình có thỏa thuận yêu cầu anh V về chung sống cùng cha mẹ tôi do anh V bị bệnh, vợ chồng tôi ra riêng, anh T và chị L canh tác trên phần đất của anh V , đó là thỏa thuận của anh T , chị L và anh Vi tôi không biết, không có thỏa thuận nào về việc đổi đất giữa vợ chồng tôi với vợ chồng chị L , anh T .

Tôi xác định diện tích đất theo đo đạc thực tế 23.137m² do tôi đứng tên quyền sử dụng có một nửa của anh T và chị L . Phần còn lại là 11.568,5m² của chung vợ chồng. Khi ly hôn tôi đồng ý phân chia mỗi người hưởng ½. Về giá đất tôi thống nhất giá 28.000đồng/1m².

Về nợ người khác:

- Ông Phan Văn E 14.500.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn tôi trả.

- Nợ ông Lâm Văn V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn tôi yêu cầu chị H trả

- Nợ ông Nguyễn Văn N 4.000.000 đồng do ông N không có yêu cầu trả, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Nợ anh Trần Văn H 86.313.000 đồng. Trong đó, tiền thức ăn là 66.313.000 đồng, mượn 20.000.000 đồng để cải tạo ao nuôi tôm. Khi mượn 20.000.000 đồng là do tôi và chị H1 trực tiếp đến nhà anh H hỏi mượn. Tôi yêu cầu tôi và chị H cùng có nghĩa vụ trả cho anh Huấn 86.313.000 đồng. Tôi đồng ý trả cho ông H1 56.313.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng chị H trả.

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng, khi vay được sự thống nhất của chị H. Mục đích vay cải tạo ruộng, ao nuôi tôm công nghiệp, sửa chữa dụng cụ nuôi tôm. Số nợ Ngân hàng hiện nay vẫn còn 50.000.000 đồng (không xác định được số lãi). Tôi yêu cầu tôi và chị H cùng có nghĩa vụ trả cho ngân hàng. Tôi đồng ý trả 33.000.000 đồng, còn lại 17.000.000 đồng chị H trả.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Mai Thanh T trình bày: Qua trình bày của anh U đối với diện tích đất ban đầu nhận cầm cố của bà C và sau đó chuyển nhượng là đúng, thời gian canh tác trên đất các bên thỏa thuận về thời hạn và giá đúng như anh U trình bày. Về hợp đồng chuyển nhượng do vợ chồng tôi và vợ chồng U đứng tên, về trình tự làm thủ tục sang tên thì tôi có đi cùng anh U nhưng anh U là người trực tiếp liên hệ với cơ quan chuyên môn để làm các thủ tục. Sau khi hoàn tất thủ tục, U nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên tôi không biết trong giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ có U đứng tên, khoảng 01 năm sau tôi mới hay việc U đứng tên, khi biết sự việc tôi có yêu cầu U liên hệ cơ quan chuyên môn điều chỉnh lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên gia đình tôi và gia đình U, chi phí điều chỉnh tên trong giấy chứng nhận do U chịu trách nhiệm. Việc yêu cầu điều chỉnh tên của tôi đối với U chỉ nói trong gia đình chứ chưa yêu cầu đến chính quyền địa phương.

Do U nuôi tôm công nghiệp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất U thế chấp vay vốn tại Ngân hàng chưa có tiền trả, nên hiện nay giấy chứng nhận vẫn còn do Út đứng tên.

Nay tôi xác định diện tích đất theo đo đạc thực tế là 23.137m² do Út đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ½ diện tích là tài sản của vợ chồng tôi. Khi U và H ly hôn tôi yêu cầu U và H trả lại cho tôi ½ diện tích đất nêu trên và yêu cầu được nhận phần đất phía hậu có các cạnh tiếp giáp với phần đất các ông Hồ Văn P1, Lê Văn P và Hồ Văn H.

Chị Hiền cho rằng gia đình có hợp lại để đòi cho tôi phần đất của ông V là hoàn toàn không có, vì diện tích đất của ông Việt nhỏ hơn diện tích đất của tôi. Tôi đang sử dụng đất của ông Việt là do hoàn cảnh gia đình, Việt hay bị bệnh nên kêu Việt về chung sống với cha vợ tôi là ông E, vợ chồng tôi thuê phần đất của V mỗi năm trả cho Việt 4.000.000 đồng. Về giá đất tôi thống nhất giá 28.000đồng/1m².

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị L thống nhất theo trình bày của anh T, không có ý kiến gì thêm.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh H1 trình bày: Qua phần trình bày anh U về số nợ là đúng. Vợ chồng anh U nợ tiền thức ăn nuôi tôm công nghiệp là 66.313.000 đồng. Tiền anh U và chị H hỏi mượn để cải tạo ao nuôi tôm là 20.000.000 đồng. Việc hỏi mượn 20.000.000 đồng do anh U và chị H cùng đến nhà tôi hỏi mượn nhưng sau đó khoảng 01 tháng sau tôi mới giao tiền cho anh U. Nay anh U và chị H ly hôn tôi yêu cầu anh U và chị H phải trả cho tôi tổng số tiền là 86.313.000 đồng. Tôi xin được từ chối tham gia các phiên xét xử.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn V trình bày: Vợ chồng của U và H có thiếu tôi số tiền 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Khi H và U ly hôn tôi yêu cầu Hiền và U cùng có nghĩa vụ trả nợ cho tôi.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn E trình bày: Vợ chồng H và U nợ tôi 14.500.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Tôi không có hứa cho vợ chồng H và U 12 chỉ vàng 24k. Khi H và U ly hôn tôi yêu cầu H và U trả cho tôi 14.500.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k.

Vào năm 2007 bà C có đặt vấn đề yêu cầu tôi có phần đất hiện nay U đứng tên nhưng tôi không có nhu cầu nên tôi có nói vợ chồng U, H và T, L nhận cầm cố diện tích đất của bà C, thỏa thuận giao vàng cầm cố giữa các bên tại nhà tôi. Sau đó do bà C không có khả năng chuộc đất nên đã sang toàn bộ phần đất trên cho T, L, U, H. Về hợp đồng chuyển nhượng và trình tự yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi không biết. Việc chị H cho rằng có hợp gia đình để đổi đất giữa T, L đối với V là không có. Tôi có hứa cho vợ chồng U, H 05 công đất tại phần đất tôi đang quản lý. Nếu sau này U và H ly hôn tôi vẫn đồng ý cho mỗi người 2,5 công đất để canh tác nhưng không được sang bán. Ông từ chối tham gia các phiên xét xử.

Đối với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ trình bày tại văn bản ngày 22 tháng 10 năm 2018: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Dầm Đơi giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Ngân hàng không khởi kiện. Nếu sau này ông Phan Văn U không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Do điều kiện công việc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ xin từ chối tham gia phiên họp công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và xét xử.

Đối với ông Dương Minh Đ và ông Nguyễn Văn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án nhưng các đương sự không có ý kiến đối với yêu cầu của anh U và chị H.

Ông Trần Hoàng U là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V xác định. Tại phiên hòa giải anh U và chị H thừa nhận có mượn ông V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k và thống nhất có trách nhiệm trả số nợ trên. Do đó, kiến

ngị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 27, Điều 37 và Điều 60 Luật hôn nhân gia đình, buộc anh U và chị H trả ông V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng vào các Điều 56; Điều 81; khoản 2 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lâm Thị H, cho chị Lâm Thị H ly hôn với anh Phan Văn U; Về nuôi con chung: Giao Phan Thanh B, sinh ngày 18/01/2004 và Phan Thúy H2, sinh ngày 21/12/2006 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về chia tài sản: Giao cho chị H được quyền sở hữu và sử dụng gồm: Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m², trên phần đất có căn nhà trị giá 40.000.000 đồng. Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh U 20.000.000 đồng.

Giao cho anh U được quyền sở hữu và sử dụng gồm: Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m², trên phần đất có công xở giá trị 3.000.000 đồng. Anh U có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 1.500.000 đồng.

Về tranh chấp quyền sử dụng đất: Buộc anh Phan Văn U và chị Lâm Thị H có nghĩa vụ giao lại cho anh Mai Thành T và chị Phan Thị L phần đất có diện tích là 11.568,5m².

Về nợ người khác: Buộc chị Lâm Thị H và anh Phan Văn U liên đới trả cho ông Phan Văn E 12 (mười hai) chỉ vàng 24k và số tiền 14.500.000 đồng.

Buộc chị Lâm Thị H và anh Phan Văn U liên đới trả cho ông Lâm Văn V 12 (mười hai) chỉ vàng 24k và số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Buộc chị Lâm Thị H trả cho anh H1 30.000.000 đồng.

Buộc anh Phan Văn U trả cho anh H1 số tiền 56.313.000 đồng.

Án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ chị H và anh U chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ, ông E, bà H3 và anh H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu từ chối tham gia xét xử, theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị H và Phan Văn U kết hôn năm 2012, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 16/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng, huyện Đ, tỉnh C. Do mâu thuẫn vợ chồng dẫn

đến cuộc sống chung không hạnh phúc, nay chị H yêu cầu ly hôn với anh U, anh U nhận thấy tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[3] *Về nuôi con chung*: Tên Phan Thanh B, sinh ngày 18/01/2004 và Phan Thúy H, sinh ngày 21/12/2006 hiện các con đang sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con. Anh U yêu cầu khi ly hôn con có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, không đặt ra cấp dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*” viện dẫn từ điều luật trên, theo nguyện vọng của cháu Phan Thanh B và cháu Phan Thúy H thể hiện tại văn bản ghi ý kiến ngày 26 tháng 7 năm 2018, cháu B và H2 có nguyện vọng ở với chị H. Do đó, cần giao cháu B và H cho chị H nuôi dưỡng. Anh Phan Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con chị H không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

[4] *Về chia tài sản*: Chị H và anh U thống nhất xác định 01 ngôi nhà giá trị còn lại 40.000.000 đồng và 01 công xố giá trị còn lại 3.000.000 đồng. Khi ly hôn yêu cầu phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$, người nào nhận hiện vật, có nghĩa vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị. Đây là sự tự thỏa thuận của anh chị không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị về giá trị tài sản.

[5] Tại phiên tòa anh U và chị H thống nhất xác định phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 23.137m² do anh U đứng tên quyền sử dụng có $\frac{1}{2}$ diện tích của anh T và chị L. Khi ly hôn anh, chị đồng ý giao trả cho anh T và chị L Phần đất có diện tích là 11.568,5m².

Xét thấy, đây là tự nguyện của các đương sự không trái quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của anh T, chị L. Buộc anh U và chị H giao lại cho anh T và chị L phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 11.568,5m² có các hướng tiếp giáp sau: Hướng Đông giáp Hồ Văn P; Hướng Tây giáp phần đất còn lại của chị H và anh U; Hướng Nam giáp phần đất của Lê Vũ P; Hướng Bắc giáp phần đất của Hồ Văn H4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 220387, thửa số 451, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C.

[6] Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình xác định phần đất có diện tích còn lại theo đo đạc thực tế 11.568,5m² tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện Đ là tài sản chung của anh U và chị H. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình chia cho anh U và chị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích.

Chị H và anh U đều có yêu cầu xin được nhận phần diện tích đất có căn nhà và đồng ý giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị hiện vật.

Xét thấy, hiện nay chị H đang phải nuôi con, cần có nhà để ở ổn định nuôi các con ăn học, yêu cầu của chị H là chính đáng, nên cần giao cho chị H phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m² có các hướng tiếp giáp sau: Hướng Đông giáp phần đất của anh T , chị L ; Hướng Tây giáp kênh Lung Lá; Hướng Nam giáp phần đất của Trần Quốc T từ điểm M13, M12 về hướng Đông giáp đất anh T , chị L ; Hướng Bắc giáp phần đất chia cho anh U từ điểm M1', M2' về hướng Đông giáp phần đất anh T , chị L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 220387, thửa số 451, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp N , xã N , huyện Đ , tỉnh C.

Trên phần đất được giao có 01 căn nhà giá trị còn lại 40.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 18/9/2018, chị H có trách nhiệm giao lại cho anh U số tiền 20.000.000 đồng.

Anh U nhận phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m² có các hướng tiếp giáp sau: Hướng Đông giáp phần đất của anh T , chị L ; Hướng Tây giáp kênh Lung Lá; Hướng Nam giáp phần đất chia cho chị H từ điểm M1', M2' về hướng Đông giáp đất anh T , chị L ; Hướng Bắc giáp phần đất ông Hồ Văn H từ điểm M1, M2 về hướng Đông giáp phần đất anh T , chị L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 220387, thửa số 451, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp N , xã N, huyện Đ , tỉnh C .

Trên phần đất được giao có 01 công xỏ giá trị còn lại 3.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 18/9/2018, anh U có trách nhiệm giao lại cho chị H số tiền 1.500.000 đồng.

[7] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phan Văn U đứng tên số BG 220387 hiện nay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ đang quản lý. Do đó, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ có trách nhiệm giao lại anh T , chị L , chị H , anh U. Anh T , chị L , chị H, anh U liên hệ các cơ quan chuyên môn làm tục điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định.

[8] Về nợ người khác: Chị H xác định vợ chồng nợ ông Phan Văn E 14.500.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k, đối với 12 chỉ vàng 24k ông E đã hứa cho vợ chồng, nên vợ chồng chỉ còn nợ ông E 14.500.000 đồng; Nợ ông Lâm Văn V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k; Nợ anh Trần Văn H1 60.000.000 đồng là tiền thức ăn nuôi tôm công nghiệp; Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 35.000.000 đồng. Khi ly hôn chị đồng ý trả ½ số nợ trên nhưng trả ít hơn anh U, do chị phải nuôi con.

[9] Anh U xác định: Anh thống nhất với chị hiện về số nợ của ông V , ông E như chị H trình bày. Vợ chồng nợ anh H 86.313.000 đồng, trong đó nợ tiền thức ăn là 66.313.000 đồng, mượn 20.000.000 đồng để cải tạo ao nuôi tôm. Khi mượn 20.000.000 đồng là do vợ chồng trực tiếp đến nhà anh H hỏi mượn. Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng, khi vay được sự thống nhất của chị H . Mục đích vay cải tạo vuông, ao nuôi tôm công nghiệp, sửa chữa dụng cụ nuôi tôm. Khi ly hôn, anh đồng ý trả toàn bộ cho ông E, trả cho ông H1 56.313.000 đồng, trả cho Ngân hàng 33.000.000 đồng. Số nợ còn lại chị H trả.

Xét yêu cầu của chị H cho rằng vợ chồng có nợ ông E 14.500.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k, đối với 12 chỉ vàng 24k ông E đã hứa cho vợ chồng, nên vợ chồng chị chỉ còn nợ ông E 14.500.000 đồng. Thấy rằng, tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “...*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Viện dẫn từ điều luật trên cho thấy ngoài lời trình bày ra, chị H không cung cấp cho Tòa án được chứng cứ nào chứng minh ông E cho vợ chồng chị 12 chỉ vàng 24k. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị.

Ngoài ra, chị xác định vợ chồng thiếu anh H 60.000.000 đồng tiền thức ăn tằm, còn 26.313.000 đồng số tiền anh U mượn riêng chị không biết và số nợ ông V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k chị yêu cầu anh U trả. Xét thấy, theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của luật này*”, khoản 1 Điều 30 quy định “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Tuy nhiên tại phiên tòa anh U đồng ý trả cho anh H số tiền 56.313.000 đồng đây là sự tự nguyện của anh U không trái quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, buộc chị H trả cho anh H 30.000.000 đồng, ông V 10.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k, ông E 7.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k. Buộc Anh U trả cho anh H 56.313.000 đồng, ông V 10.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k, ông E 7.500.000 đồng và 06 chỉ vàng 24k.

[10] Đối với khoản vay 50.000.000đ của anh U, hiện nay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ chưa khởi kiện, khi nào có tranh chấp Ngân hàng khởi kiện sẽ giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự ở một vụ án khác.

[11] Đối với ông Dương Minh Đ và ông Nguyễn Văn N trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án nhưng các đương sự không có ý kiến đối với yêu cầu của anh U và chị H, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Ý kiến của viện kiểm sát tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

[13] Ý kiến của trợ giúp viên pháp lý nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V yêu cầu vợ chồng chị H , anh U liên đới trả cho ông V 20.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] *Về án phí*: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H , anh U phải chịu như sau:

Các đương sự thỏa thuận đất tranh chấp giá 28.000.000 đồng/1m² không thấp hơn giá Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành giá đất nuôi trồng thủy sản nên được chấp nhận.

Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; án phí tranh chấp quyền sử dụng đất với anh T , chị L là 8.097.950 đồng (11.568,5m² x 28.000 đồng/1m² x 5%/2); án phí trả nợ cho ông E, V , H là 4.504.000 đồng (90.080.000 đồng x 5%); án phí được hưởng tài sản là 4.668.950 đồng (183.459.000 đồng – 90.080.000 = 93.379.000 đồng x 5%).

Vào ngày 26/6/2018 chị Lâm Thị H có đơn xin giảm một phần án phí. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 xét giảm 50% án phí theo quy định.

Anh U phải chịu án phí tranh chấp quyền sử dụng đất với anh T , chị L là 8.097.950 đồng (11.568,5m² x 28.000 đồng/1m² x 5%/2); án phí trả nợ cho ông E, V , H là 5.844.500 đồng (116.893.000 đồng x 5%); án phí được hưởng tài sản là 3.328.000 đồng (183.459.000 đồng – 90.080.000 = 66.566.000 đồng x 5%).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: anh U, chị H phải chịu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Án phí và chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ anh T , chị L , ông E, ông V và anh H1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81, Điều 83, Điều 27, khoản 2 Điều 37, Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 2 Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai sửa đổi năm 2013;

- Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 271 và Điều 273, khoản 1, 2, 4 Điều 147, khoản 1, 2, 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm b khoản 2, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lâm Thị H ly hôn với anh Phan Văn U.

2. Về nuôi con chung: Giao Phan Thanh B , sinh ngày 18/01/2004 và Phan Thúy H , sinh ngày 21/12/2006 cho chị Lâm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản:

3.1. Giao cho chị H được quyền sở hữu và sử dụng gồm:

3.1.1. Căn nhà trị giá trị còn lại 40.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 18/9/2018.

3.1.2. Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m² có các hướng tiếp giáp sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của anh Mai Thanh T , chị Phan Thị L ;
- Hướng Tây giáp kênh Lung Lá các canh tiếp giáp M1, M1' ;
- Hướng Nam giáp phần đất của Trần Quốc T từ điểm M13, M12, M11, M10, M9 về hướng Đông giáp đất anh T , chị L ;
- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho anh U từ điểm M1' , M2' về hướng Đông giáp phần đất anh T , chị L.

3.2. Giao cho anh U được quyền sở hữu và sử dụng gồm:

3.2.1. Công xỏ giá trị còn lại 3.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 18/9/2018.

3.2.2. Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m² có các hướng tiếp giáp sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của anh Mai Thanh T , chị Phan Thị L ;
- Hướng Tây giáp kênh Lung Lá các canh tiếp giáp M13, M1' ;
- Hướng Nam giáp phần đất chia cho H từ điểm M1' , M2' về hướng Đông giáp đất anh T , chị L ;
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Hồ Văn H từ điểm M1, M2, M3 về hướng Đông giáp phần đất anh T , chị L .

3.3.1. Buộc chị Lâm Thị H có trách nhiệm giao lại cho anh Phan Văn U số tiền 20.000.000 đồng.

3.3.2. Buộc anh Phan Văn U có trách nhiệm giao lại cho chị Lâm Thị H số tiền 1.500.000 đồng

4. Về tranh chấp quyền sử dụng đất:

Buộc anh Phan Văn U và chị Lâm Thị H có nghĩa vụ giao lại cho anh Mai Thanh T và chị Phan Thị L phần đất có diện tích là 11.568,5m² có các hướng tiếp giáp:

- Hướng Đông giáp Hồ Văn P từ điểm M4, M5;
- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của chị H và anh U;
- Hướng Nam giáp phần đất của Lê Vũ P , Trần Quốc T từ điểm M5, M6, M7;
- Hướng Bắc giáp phần đất của Hồ Văn H từ điểm M4 về hướng Tây.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

5. Buộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đ có nghĩa vụ giao trả lại cho anh U, anh T, chị L và chị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 220387 tên Phan Văn U.

Các đương sự liên hệ các cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Về trả nợ:

6.1. Buộc chị Lâm Thị Hiền trả cho anh Trần Văn Huấn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), ông Lâm Văn V 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k, ông Phan Văn E 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k.

6.2. Buộc Anh Phan Văn U trả cho anh Trần Văn H 56.313.000 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm mười ba ngàn đồng), ông Lâm Văn V 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k, ông Phan Văn E 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010074 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị H phải chịu 8.635.450 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 4.875.000 đồng theo biên lai số 0010075 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị H phải nộp tiếp 3.760.450 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Anh U phải chịu án phí 17.270.400 đồng, anh U chưa nộp.

7.3. Anh Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh H 2.158.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010290 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

7.4. Anh Mai Thành T và chị Phan Hồng L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh T 5.611.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010391 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ chị Lâm Thị H phải chịu 1.962.000 đồng (chị Hiền đã nộp và đối chiếu thanh toán xong); anh Phan Văn U phải chịu 1.962.000 đồng. Anh U có trách nhiệm nộp 1.962.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả lại cho chị H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Giang Nam

THAN VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Trung Trực Nguyễn Văn Hiến

Ngô Giang Nam

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 08 giờ 00phút, ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Văn Hiến

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 312/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, vay tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lâm Thị Hiền, sinh năm 1983.
- *Bị đơn*: Anh Phan Văn Út, sinh năm 1982.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Đầm Dơi.
2. Ông Lâm Văn Vinh, sinh năm 1953.
3. Ông Phan Văn Èo, sinh năm 1938.
4. Bà Lê Thị Hồng, sinh năm 1951.
5. Bà Phan Hồng Liên, sinh năm 1968.
6. Ông Mai Thành Trí, sinh năm 1962.
7. Ông Trần Văn Huân, sinh năm 1977.
8. Ông Dương Minh Đương.
9. Ông Nguyễn Văn Nhó.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Về căn cứ và áp dụng điều luật:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, khoản 1 và 2 Điều 81, Điều 83, Điều 27, khoản 2 Điều 37, Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 2 Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai sửa đổi năm 2013;

- Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 271 và Điều 273, khoản 1, 2, 4 Điều 147, khoản 1, 2, 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm b khoản 2, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về quan điểm xét xử:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lâm Thị Hiền ly hôn với anh Phan Văn Út.
2. Về nuôi con chung: Giao Phan Thanh Bình, sinh ngày 18/01/2004 và Phan Thúy Hằng, sinh ngày 21/12/2014 cho chị Lâm Thị Hiền trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Út có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản:

3.1. Giao cho chị Hiền được quyền sở hữu và sử dụng gồm:

3.1.1. Căn nhà trị giá trị còn lại 40.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 18/9/2018.

3.1.2. Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m² có các hướng tiếp giáp sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của anh Mai Thanh Trí, chị Phan Thị Liên;
- Hướng Tây giáp kênh Lung Lá các canh tiếp giáp M1, M1' ;
- Hướng Nam giáp phần đất của Trần Quốc Tuấn từ điểm M13, M12, M11, M10, M9 về hướng Đông giáp đất anh Trí, chị Liên;
- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho anh Út từ điểm M1', M2' về hướng Đông giáp phần đất anh Trí, chị Liên.

3.2. Giao cho anh Út được quyền sở hữu và sử dụng gồm:

3.2.1. Công xỏ giá trị còn lại 3.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 18/9/2018.

3.2.2. Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 5.784,25m² có các hướng tiếp giáp sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của anh Mai Thanh Trí, chị Phan Thị Liên;
- Hướng Tây giáp kênh Lung Lá các canh tiếp giáp M13, M1' ;
- Hướng Nam giáp phần đất chia cho Hiền từ điểm M1', M2' về hướng Đông giáp đất anh Trí, chị Liên;
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Hồ Văn Huy từ điểm M1, M2, M3 về hướng Đông giáp phần đất anh Trí, chị Liên.

3.3.1. Buộc chị Lâm Thị Hiền có trách nhiệm giao lại cho anh Phan Văn Út số tiền 20.000.000 đồng.

3.3.2. Buộc anh Phan Văn Út có trách nhiệm giao lại cho chị Lâm Thị Hiền số tiền 1.500.000 đồng

4. Về tranh chấp quyền sử dụng đất:

Buộc anh Phan Văn Út và chị Lâm Thị Hiền có nghĩa vụ giao lại cho anh Mai Thanh Trí và chị Phan Thị Liên phần đất có diện tích là 11.568,5m² có các hướng tiếp giáp:

- Hướng Đông giáp Hồ Văn Phách từ điểm M4, M5;
- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của chị Hiền và anh Út;
- Hướng Nam giáp phần đất của Lê Vũ Phong, Trần Quốc Tuấn từ điểm M5, M6, M7 về hướng;
- Hướng Bắc giáp phần đất của Hồ Văn Huy từ điểm M4 về hướng Tây.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

5. Buộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đầm Dơi có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Út, anh Trí, chị Liên và chị Hiền Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 220387 tên Phan Văn Út.

Các đương sự liên hệ các cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai để làm tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Về trả nợ:

6.1. Buộc chị Lâm Thị Hiền cho anh Trần Văn Huân 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), ông Lâm Văn Vinh 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k, ông Phan Văn Èo 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k.

6.2. Buộc Anh Phan Văn Út trả cho anh Trần Văn Huân 56.313.000 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm mười ba ngàn đồng), ông Lâm Văn Vinh 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k, ông Phan Văn Èo 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 24k.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về các vấn đề khác:

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Chị Hiền phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010074 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Hiền đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị Hiền phải chịu 8.635.450 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 4.875.000 đồng theo biên lai số **0010075** ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Hiền phải nộp tiếp 4.010.450 đồng tiền án phí dân sự sơ.

7.2. Anh Út phải chịu 17.270.900 đồng, anh Út chưa nộp.

7.3. Anh Trần Văn Huân không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Huân 2.158.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số **0010290** ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

7.4. Anh Mai Thanh Trị và chị Phan Hồng Liên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Trí 5.611.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số **0010391** ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ chị Lâm Thị Hiền phải chịu 1.962.000 đồng (chị Hiền đã nộp và đối chiếu thanh toán xong); anh Phan Văn Út phải chịu 1.962.000 đồng. Anh Út có trách nhiệm nộp 1.962.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả lại cho chị Hiền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Nghị án kết thúc vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THAN VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Trung Trực Nguyễn Văn Hiến

Ngô Giang Nam

